TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - H phúc**

Bản án số: 11/2021/HS-ST
Ngày: 28-4-2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tứ Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Kia và ông Bùi Sỹ Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hường - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Huyền Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 08/2021/TLST-HS ngày 13/4 /2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2021/QĐXXST-HS ngày 14/4/2021 đối với bị cáo:

Nguyễn Đình Ơ; sinh ngày 28/10/1979 tại A, Gia Lai; nơi cư trú: Thôn An Điền Bắc, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị T; vợ là Trịnh Thị Tuyết S; bị cáo có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2009, nhỏ nhất sinh năm 2020; tiền án: Ngày 17/8/2004 bị Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Đồng Nai xử phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 tháng về tội trộm cắp tài sản, bị cáo chưa chấp hành xong phần án phí hình sự sơ thẩm; Ngày 01/4/2005, bị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định xử phạt 24 tháng tù về tội trộm cắp tài sản. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 33 tháng tù. Ngày 01/6/2007, bị cáo chấp hành xong hình phạt tù nhưng đến nay chưa chấp hành xong

án phí và số tiền truy thu để sung quỹ nhà nước; tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 27/11/2020 cho đến nay; bị cáo tại ngoại; có mặt.

- *Bị hại:*

1. Trần Văn D, sinh năm 1966; trú tại: Thôn 1, xã TA, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt

2. Nguyễn Thị D1, sinh năm 1972; trú tại: Thôn 1, xã TA, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1987; trú tại: Tổ 2, phường A1, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt (anh Tới có đƠ xin xét xử vắng mặt).

2. Trịnh Thị Tuyết SươØg, sinh năm 1982; trú tại: Thôn An Điền Bắc, xã C, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt

- *Người làm chứng:* Võ Đức H, sinh năm 1990; trú tại: Thôn 2, xã TA, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Sáng ngày 15/10/2020, Nguyễn Đình Ơ điều khiển xe máy nhãn hiệu HONDA VISION màu xanh nâu biển số 81G1-203.33 từ nhà ở thôn An Điền Bắc, xã C đến xã TA để tìm mua cây vú sữa. Khoảng 08 giờ 00 phút cùng ngày, Ơ đến nhà ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị D1 ở Thôn 1, xã TA, thị xã A. Ơ dựng xe bên ngoài rồi đi vào trong sân, thấy cửa đường luồn bên hông nhà không khóa, Ơ đi vào trong nhà thấy không có ai. Lúc này, Ơ phát hiện có 02 chiếc điện thoại di động (01 điện thoại Samsung màu hồng nhạt và 01 điện thoại Oppo A1K màu đỏ) để trong chiếc mũ vải đặt trong thùng giấy gần cửa sổ. Thấy vậy, Ơ nảy sinh ý định chiếm đoạt hai chiếc điện thoại này để bán lấy tiền tiêu xài. Ơ tiến lại dùng tay lấy hai chiếc điện thoại bỏ vào túi quần, rồi điều khiển xe mô tô chạy đến tiệm điện thoại di động của anh Nguyễn Ngọc T tại Tổ 2, phường A1 bán cho anh T chiếc điện thoại Samsung màu hồng nhạt với giá 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng). Sau khi bán điện thoại, Ơ về nhà, khi đi qua Ủy ban nhân dân xã C thì bị lực lượng Công an xã phát hiện.

Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A thu giữ các vật chứng gồm:

- 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đỏ loại A1K có ốp nhựa dẻo đã qua sử dụng, có số imei1: 862762046154276, số imei: 862762046154268; Tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 2.700.000đ; 01 xe máy nhãn hiệu HONDA VISION màu xanh nâu biển số 81G1-203.33, số máy JF66E0568881, số khung RLHJF5811GY825344 đã qua sử dụng; 01 đăng ký xe máy số: 013346, xe biển số 81G1-203.33 mang tên Trịnh Thị Tuyết S, sinh năm 1982; 01 sim Viettel số 0355163670 có số seri 8984048000073641763 và 01 sim Viettel số 0385362146 có số seri 8984048000064886473 do Nguyễn Đình Ơ giao nộp.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung ($J4^+$) màu hồng nhạt, màn hình màu đen, góc trái phía trên màn hình bị nứt vỡ, số imei1: 352987101510396, số imei: 352988101510394 do Nguyễn Ngọc T giao nộp.

Ngày 27/11/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A đã trả lại cho ông Trần Văn D 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đỏ loại A1K có ốp nhựa dẻo đã qua sử dụng, có số imei1: 862762046154276, số imei: 862762046154268 và 01 sim Viettel số 0355163670 có số seri 8984048000073641763; trả cho bà Nguyễn Thị D1 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung ($J4^+$) màu hồng nhạt, màn hình màu đen, góc trái phía trên màn hình bị nứt vỡ, số imei1: 352987101510396, số imei: 352988101510394 và sim Viettel số 0385362146 có số seri 8984048000064886473.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 65/KLĐGTS ngày 27/10/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thị xã A kết luận:

1. Giá trị còn lại của 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đỏ, số imei1: 862762046154276, số imei: 862762046154268 (đã qua sử dụng) là 2.690.000đ x 90% = 2.421.000đ (hai triệu, bốn trăm hai mươi mốt nghìn đồng)

2. Giá trị của ốp nhựa điện thoại dẻo trong (đã qua sử dụng): 50.000đ (năm mươi nghìn đồng).

3. Giá trị còn lại của chiếc điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG, màu hồng nhạt, số imei1: 352987101510396, số imei: 352988101510394 (đã qua sử dụng): 2.500.000đ x 33,33% = 833.000đ (tám trăm ba mươi ba nghìn đồng).

4. Đối với tài sản là 02 chiếc sim viettel có số trên sim 8984048000073641763 và 8984048000064886473: qua khảo sát thị trường, hai sim Viettel không có giá trị tương đương 0 đồng.

Tổng giá trị tài sản: 3.304.000đ (ba triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Tại Bản cáo trạng số: 04A/CT-VKS ngày 12/4/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã A đã truy tố bị cáo Nguyễn Đình Ơ về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Đình Ơ phạm tội "Trộm cắp tài sản"; đề nghị áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo từ 02 đến 02 năm 06 tháng tù.

Về dân sự: Đề nghị buộc bị cáo Nguyễn Đình Ơ phải bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị D1 2.000.000đ tiền sửa điện thoại bị hư hỏng và bồi thường cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án Nguyễn Ngọc T với số tiền 700.000đ.

Đề nghị sử dụng số tiền 2.700.000đ mà Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A đã tạm giữ của bị cáo và bị cáo tự nguyện nộp và đã được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A giao cho Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 17/02/2021 để bồi thường cho bà Nguyễn Thị D1 2.000.000đ và bồi thường cho anh Nguyễn Ngọc T 700.000đ.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị trả lại cho chị Trịnh Thị Tuyết S 01 xe máy nhãn hiệu HONDA VISION màu xanh nâu biển số 81G1-203.33, số máy JF66E0568881, số khung RLHJF5811GY825344 đã qua sử dụng; 01 đăng ký xe máy số: 013346, xe biển số 81G1-203.33 mang tên Trịnh Thị Tuyết S, sinh năm 1982.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Đình Ơ thừa nhận vào sáng ngày 15/10/2020 đã trộm cắp của vợ chồng ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị D1 ở Thôn 1, xã TA, thị xã A 02 chiếc điện thoại di động như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố. Mục đích bị cáo đến xã TA, thị xã A là để tìm mua cây vú sữa về bán lại. Khi vào nhà ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị D1 thấy 02 chiếc điện thoại để trong chiếc mũ vải đặt trong thùng giấy gần cửa sổ không có người trông coi nên mới nảy sinh ý đinh trộm cắp. Bị cáo chấp nhận bồi thường cho bà Nguyễn Thị D1 2.000.000đ và

bồi thường cho anh Nguyễn Ngọc T 700.000đ theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị D1 và anh Nguyễn Ngọc T. Bị cáo thừa nhận trước khi phạm tội đã hai lần bị kết án về tội trộm cắp tài sản và đã chấp hành xong hình phạt. Đối với nghĩa vụ thi hành án về án phí và khoản tiền truy thu để nộp vào ngân sách nhà nước theo Bản án số 48/HS-ST ngày 17/8/2004 của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Đồng Nai và Bản án số 06/2005/HS-ST ngày 01/4/2005 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định bị cáo chưa thực hiện.

Tại phiên tòa ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị D1 trình bày: Vào sáng ngày 15/10/2020 vợ chồng ông bà đi làm có để 02 điện thoại di động trong mũ gần cửa sổ thì bị trộm cắp. Quá trình điều tra xác định Nguyễn Đình Ơ là người trộm cắp tài sản nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A đã thu hồi 02 chiếc điện thoại nói trên trả lại cho vợ chồng ông bà. Đối với chiếc điện thoại màu đỏ hiệu Oppo của ông D không bị hư hỏng gì nên ông không yêu cầu bị cáo phải bồi thường. Riêng đối với chiếc điện thoại hiệu Samsung của bà Nguyễn Thị D1 bị hư hỏng nên bà D1 yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho bà 2.000.000đ để sửa chữa điện thoại. Ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị D1 đều yêu cầu Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Lời khai của anh Nguyễn Ngọc T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án thể hiện: Vào ngày 15/10/2020 có một người đàn ông đến bán cho anh 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung màu hồng nhạt, sau khi kiểm tra anh mua với số tiền 700.000đ. Quá trình điều tra xác định chiếc điện thoại trên là do trộm cắp mà có nên anh đã nộp lại cho cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A. Khi mua điện thoại anh không biết Nguyễn Đình Ơ đã trộm cắp để bán cho anh nên anh yêu cầu Nguyễn Đình Ơ phải trả lại cho anh số tiền 700.000đ.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án chị Trịnh Thị Tuyết S trình bày: Chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA VISION màu xanh nâu, biển số 81G1-203.33 thuộc sở hữu của chị. Việc bị cáo Nguyễn Đình Ơ trộm cắp tài sản vào ngày 15/10/2020 chị hoàn toàn không biết. Vì vậy, chị yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét trả lại cho chị chiếc xe trên để làm phươg tiện đi lại trong gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã A, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị hại, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án do đó đã có đủ cơ sở xác định: Vào khoảng 08 giờ 00 phút ngày 15/10/2020 tại nhà ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị D1 ở Thôn 1, xã TA, thị xã A, tỉnh Gia Lai, lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu trong việc quản lý tài sản, bị cáo Nguyễn Đình Ơ đã lén lút chiếm đoạt của ông Trần Văn D 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đỏ loại A1K có ốp nhựa dẻo đã qua sử dụng và chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị D1 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung ($J4^+$) màu hồng nhạt đã qua sử dụng, tổng trị giá 3.304.000đ (ba triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn đồng). Vì vậy, đã đủ cơ sở tuyên bố bị cáo Nguyễn Đình Ơ phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Trước khi phạm tội bị cáo đã hai lần bị kết án về tội trộm cắp tài sản. Mặc dù ngày 01/6/2007 bị cáo đã chấp hành xong hình phạt nhưng đến nay bị cáo chưa chấp hành nghĩa vụ về dân sự theo Bản án số 48/HS-ST ngày 17/8/2004 của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Đồng Nai và Bản án số 06/2005/HS-ST ngày 01/4/2005 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định do đó bị cáo chưa được xóa án tích. Như vậy, bị cáo đã tái phạm, chưa được xóa án tích lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý là trường hợp "Tái phạm nguy hiểm" theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 53 của Bộ luật Hình sự nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự với tình tiết tăng nặng định khung "Tái phạm nguy hiểm" theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

[3] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Xét trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại cho bị hại; tại phiên tòa bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Vì vậy, cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

[5] Về hình phạt: Xét bị cáo có nhân thân xấu, đã hai lần bị kết án về tội trộm cắp tài sản nhưng không lấy đó làm bài học lại tiếp tục phạm tội trộm cắp tài sản. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Do vậy, cần phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để răn đe, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Tuy nhiên, xét bị cáo phạm tội nhưng có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; phương thức thực hiện hành vi phạm tội đơn giản; giá trị tài sản chiếm đoạt không lớn; nguyên nhân bị cáo chưa được xóa án tích và phải chịu tình tiết tăng nặng định khung "Tái phạm nguy hiểm" theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là do bị cáo chưa thực hiện nghĩa vụ thi hành án về dân sự theo Bản án số 48/HS-ST ngày 17/8/2004 của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Đồng Nai và Bản án số 06/2005/HS-ST ngày 01/4/2005 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định. Vì vậy cần căn cứ khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà bị cáo vi phạm cũng đủ tác dụng giáo dục và răn đe.

[6] Đối với anh Nguyễn Ngọc T có hành vi mua tài sản do Nguyễn Đình Ơ mang đến, khi mua anh T không biết tài sản do Ơ trộm cắp mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã không xử lý về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" là có căn cứ.

[7] Về dân sự: Bị hại Nguyễn Thị D1 yêu cầu bị cáo bồi thường 2.000.000đ tiền sửa điện thoại bị hư hỏng; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án Nguyễn Ngọc T yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền 700.000đ. Xét yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm của bà Nguyễn Thị D1 và anh Nguyễn Ngọc T là có căn cứ. Tại phiên tòa bị cáo chấp nhận bồi thường theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị D1 và anh Nguyễn Ngọc T. Vì vậy, cần buộc bị cáo bồi thường cho bà Nguyễn Thị D1 2.000.000đ và bồi thường cho anh Nguyễn Ngọc T 700.000đ.

Trong quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A đã tạm giữ của bị cáo 2.450.000đ vào ngày 15/10/2020 và bị cáo tự nguyện nộp 250.000đ vào ngày 05/01/2021 mục đích để bồi thường thiệt hại. Tổng cộng là 2.700.000đ và đã được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A giao cho Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 17/02/2021. Xét thấy cần sử dụng số tiền này để bồi thường cho bà Nguyễn Thị D1 2.000.000đ và bồi thường cho anh Nguyễn Ngọc T 700.000đ.

[8] Về xử lý vật chứng: Xét chiếc xe máy hiệu HONDA loại VISION màu sơn xanh nâu biển số 81G1-203.33 và 01 đăng ký xe máy số 013346 mang tên Trịnh Thị Tuyết S do chị Trịnh Thị Tuyết S đứng tên chủ sở hữu. Việc bị cáo Nguyễn Đình Ơ thực hiện hành vi trộm cắp tài sản chị S không biết. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị S trả lại cho chị S chiếc xe máy hiệu HONDA loại VISION màu sơn xanh nâu biển số 81G1-203.33 và 01 đăng ký xe máy số 013346 mang tên Trịnh Thị Tuyết S.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Do bị cáo đã nộp đủ số tiền để bồi thường cho bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nên bị cáo không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; Điều 260; khoản 1 Điều 268; khoản 1 Điều 292; khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ điểm g khoản 2 Điều 173; các điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đình Ơ phạm tội "Trộm cắp tài sản";

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình Ơ 12 tháng tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày vào trại chấp hành án.

2. Về dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Đình Ơ phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị D1 số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng) và anh Nguyễn Đình T số tiền 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng).

Sử dụng số tiền 2.700.000đ (hai triệu bảy trăm nghìn đồng) mà Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã A đã giao cho Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 17/02/2021 để bồi thường cho cho bà Nguyễn Thị D1 2.000.000đ và bồi thường cho anh Nguyễn Ngọc T 700.000đ.

3. Về xử lý vật chứng: Trả lại cho chị Trịnh Thị Tuyết S 01 xe máy nhãn hiệu HONDA VISION màu xanh nâu biển số 81G1-203.33, số máy JF66E0568881, số khung RLHJF5811GY825344 đã qua sử dụng; 01 đăng ký xe máy số: 013346, xe biển số 81G1-203.33 mang tên Trịnh Thị Tuyết S, sinh năm 1982.

4. Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Đình Ơ phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (28/4/2021), bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thị xã A;
- Công an thị xã A;
- Chi cục THADS thị xã A;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Tứ Hải